TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG** *Bản án số:03/2021/DS- ST* *Ngày 23/7/2021* *V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đinh Thị Tin

Ông Nguyễn Chí Dựng

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Thăng Long- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2020/TLST- DS ngày 15/12/2020 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 6 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST- DS ngày 06/7/2021, giữa:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị G, sinh năm 1936; Địa chỉ: Thôn C 2, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H1 *(tên gọi khác T)*, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn C 2, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lê Thị N, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn C 2, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn N1, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1961, địa chỉ: Khu dân cư V1, phường T1, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1965, địa chỉ: Khu dân cư N2, phường D1, thị xã

K, tỉnh Hải Dương; Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn C 2, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn C 2, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn C 2, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Anh T2, chị T3 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn, biên bản lấy lời khai và các biên bản làm việc của đại diện nguyên đơn trình bày: Ông và bà Ngô Thị G là vợ chồng và có nhữngNguyễn Văn D2 người con là: Nguyễn Văn D, sinh năm 1959, địa chỉ: N1 - H - K - Hải Dương; Nguyễn Thị V, sinh năm 1961, địa chỉ: V1 - T1 - K - Hải Dương; Nguyễn Thị L, sinh năm 1965, địa chỉ: N2 - D1 - K - Hải Dương; Nguyễn Văn T2, sinh năm 1969, địa chỉ: Cậy Sơn 2 - H - K - Hải Dương; Nguyễn Văn H1 (T), sinh năm 1964, địa chỉ: Cậy Sơn 2 - H - K - Hải Dương; Nguyễn Văn T4, sinh năm 1971, đã chết năm 1981, không có vợ con; Nguyễn Văn T5, sinh năm 1975, đã chết năm 2010, không có vợ con. Ông D2 không có con nuôi, bố mẹ nuôi. Bố mẹ đẻ của ông D2 là cụ Nguyễn Văn D3 và cụ Trần Thị D4 *(đều đã chết trước ông D2).*

Ông D2, bà G là vợ chồng có tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là: Quyền quản lý, sử dụng hợp pháp diện tích đất 326m^2 *(Trong đó có 300m^2 đất ở, 26 m^2 đất vườn thừa hợp pháp),* thuộc thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U693993, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00421 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 12/5/2005 cho người sử dụng đất là ông Nguyễn Văn D2 và bà Trần Thị G. Tổng giá trị đất theo kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản**= 163.000.000 đồng.**

Trên diện tích đất trên ông D2, bà G đã xây dựng được các tài sản *(theo kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản),* gồm: 01 Nhà ở xây gạch babanh, mái pro xi măng, xây dựng năm 2009, tường không chát, cao 4,2m, diện tích 37 m^2 trị giá 22.021.031 đồng; Bán mái trước nhà ở xây gạch babanh, mái pro xi măng, xây dựng năm 2009, tường không chát, diện tích 14,1 m^2 trị giá 4.245.037 đồng; 01 Công trình phụ, xây gạch babanh, mái pro xi măng, xây dựng năm 2009, tường không chát, cao 2,5 m, diện tích 21,3 m^2 trị giá 6.412.716 đồng; Sân nền bê tông xi măng xây dựng năm 2019, khối lượng 6,235m^3 trị giá 7.202.195 đồng. **Tổng trị giá các tài sản trên đất = 39.880.979 đồng.**

Theo anh T2, quan điểm của bà G đề nghị được tiếp tục quản lý sử dụng ½ giá trị quyền sử dụng đất và ½ giá trị các tài sản ông D2, bà G xây dựng trên đất, đây là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của bà G. Do ông D2 trước khi chết

(ngày 27 tháng 11 năm 2009) không để lại di chúc nên đề nghị phân chia di sản do ông D2 để lại là ½ giá trị quyền sử dụng đất và ½ giá trị tài sản ông D2, bà G xây dựng trên đất cho các diện thừa kế theo quy định của pháp luật vì các bên không tự thỏa thuận giải quyết được;

Các anh T2, D và các chị V, L hiện cùng có ý kiến thống nhất đề nghị Tòa án xem xét, phân chia phần di sản của ông D2 để lại theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận di sản của mình được hưởng đều tặng cho toàn bộ phần di sản được hưởng cho bà G và tự nguyện không yêu cầu bà G thanh toán giá trị di sản bằng tiền cho mình.

**Tại biên bản ghi lời khai, bị đơn - anh Nguyễn Văn H1 (T) và người đại diện theo theo ủy quyền của anh H1 (chị N) trình bày:* Diện tích đất 326 m^2 bà G nêu trong đơn khởi kiện là đất ông cha để lại cho bố mẹ anh H1. Gia đình anh H1 có các thành viên như nguyên đơn trình bày là đúng. Các anh chị em của anh H1 đều đã có nơi ở riêng. Khoảng năm 2009, khi bố mẹ anh H1 xây nhà ở trên đất vợ chồng anh H1 đã góp một phần công sức *(đã tặng cho)* bố mẹ anh H1 khi xây dựng nhà ở và diện tích sân trên đất. Hiện anh H1 không có tranh chấp với ai, không đề nghị phân chia gì trong vụ án do bà G khởi kiện, không đồng ý việc bà G khởi kiện đề nghị phân chia di sản thừa kế do ông D2 để lại. Anh H1 đề nghị giữ nguyên đối với các tài sản do ông D2 để lại, không phân chia cho ai và anh H1 không nhường phần di sản thừa kế của ông D2 cho ai. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị anh Nguyễn Văn T2 và chị Phạm Thị T3 xác định:* Trên diện tích đất 326m^2, thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Do vợ chồng anh T2, chị T3 có nhu cầu sử dụng và được sự đồng ý của ông D2, bà G nên anh, chị đã xây dựng, tạo lập các công trình *(Theo kết quả việc xem xem thẩm định và định giá tài sản)*, gồm: 01 nhà ở xây gạch ba- banh mái bằng, xây dựng năm 1995, diện tích 45,5m^2 (cao 3,9m), trị giá 31.483.013 đồng; 01 nhà phụ xây gạch ba banh, mái proximăng xây năm 2008, diện tích 19,6m^2 (cao 2,6m), trị giá= 3.935.902 đồng; nhà phụ 2 (nhà chăn nuôi) xây gạch babanh mái proxi măng, xây năm 2008, diện tích 5,9m^2 (cao 2,5m), trị giá= 1.128.591 đồng; nhà chăn nuôi xây gạch babanh, mái pro xi măng xây năm 2008, diện tích 32,5m^2 (cao 2,5m), trị giá= 6.216.817 đồng; Cổng sắt hộp: S = 2,5m x 2,5m= 6,25m^2, lắp năm 2019, trị giá= 3.093.750 đồng. **Tổng trị giá các tài sản = 45.858.073 đồng. Nay anh T2, chị T3 tự nguyện tặng cho bà G có quyền quản lý, sử dụng các tài sản này và không yêu cầu bà G thanh toán giá trị tài sản cho anh T2, chị T3.

Tại phiên tòa:

*Anh Nguyễn Văn T2 thay mặt cho nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan *(anh D, các chị L, V)*, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị phân chia di sản của ông D2 để lại theo quy định, sau đó tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng theo luật cho bà G được quyền sử dụng. Anh T2, chị T3 tự nguyện tặng cho bà G toàn bộ các tài sản do anh T2, chị T3 xây dựng trên thửa đất số thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Công nhận di sản thừa kế của ông Ngô Văn D2 để lại gồm: ½ giá trị nhà ở, các công trình trên đất và ½ giá trị quyền sử dụng 326 m^2 đất, thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương có tổng trị giá là 101.440.490 đồng.
- Ghi nhận sự tự nguyện nhường quyền hưởng di sản của các anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T2 và các chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị L cho mẹ là bà Ngô Thị G được quản lý sử dụng.
- Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho tài sản gắn liền trên đất, thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương của anh Nguyễn Văn T2 và chị Phạm Thị T3 cho bà Ngô Thị G được quản lý sử dụng.
- Công nhận và giao cho bà Ngô Thị G được quản lý sử dụng toàn bộ quyền sử dụng 326 m^2 đất, thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương và quyền sở hữu nhà ở, các tài sản khác gắn liền với đất;
- Buộc bà Ngô Thị G có trách nhiệm trả lại giá trị phần thừa kế cho anh Nguyễn Văn H1 (T) số tiền là 16.906.748 đồng.
- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chấp nhận việc anh Nguyễn Văn T2 và chị Phạm Thị T3 tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.
- Về án phí: Miễn cho bà Ngô Thị G tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản bà được hưởng là 5.917.362 đồng. Bà G phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản bà nhận thay của các anh D, T2 và các chị Vui, L và phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm do bà được anh T2, chị T3 tặng cho tài sản 5.674.254 đồng; Anh Nguyễn Văn H1 (T) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 845.337 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu giải quyết là tranh chấp về thừa kế tài sản, đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án. Do bị đơn cư trú và nhà, đất tranh chấp tại xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương nên thẩm quyền thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh H1, chị N vắng mặt lần thứ hai, đã được tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]Về nội dung vụ án:

[2.1]Về thời hiệu khởi kiện: Ông Nguyễn Văn D2 chết ngày 27 tháng 11 năm 2009, đến ngày 14 tháng 12 năm 2020 bà G làm đơn khởi kiện vì giữa bà và các con của ông D2 không thỏa thuận được phân chia thừa kế, do đó bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, theo quy định khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D2 thuộc trường hợp còn thời hiệu thừa kế. Do đó bà Ngô Thị G khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là phù hợp, cần chấp nhận.

[2.2]Về người thừa kế theo pháp luật: Căn cứ vào trích lục khai tử của ông Nguyễn Văn D2, tài liệu do Tòa án thu thập, các tài liệu nhân thân và qua lời khai thừa nhận của các đương sự, xác định ông Nguyễn Văn D2 và bà Ngô Thị G là vợ chồng, trong quá trình chung sống ông bà có 07 người con là Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn H1 (T), Nguyễn Văn T4 (đã chết năm 1981, không có vợ con), Nguyễn Văn T5 (Đã chết năm 2010, không có vợ con). Ông D2 không có con nuôi, bố mẹ nuôi. Bố mẹ đẻ của ông D2 là các cụ Nguyễn Văn D3, Trần Thị D4 *(đều đã chết trước ông D2)*. Ông D2 trước khi chết không để lại di chúc. Nên theo điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Văn D2 hiện gồm có: Bà G, các anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn T2 và các chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị L.

[2.2]Về di sản thừa kế: Qua các tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án và thừa nhận của các đương sự, di sản của ông Nguyễn Văn D2 để lại gồm: Quyền quản lý, sử dụng hợp pháp diện tích đất 326m^2, thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương *(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Ngô Thị G và ông Nguyễn Văn D2 đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 12/5/2005)*, trên đất có các tài sản gắn liền với đất, gồm: 01 Nhà ở xây gạch babanh, mái pro xi măng, xây dựng năm 2009, tường không chát, cao 4,2m, diện tích 37 m^2 trị giá 22.021.031 đồng; Bán mái trước nhà xây gạch babanh, mái pro xi măng, xây dựng năm 2009, tường không chát, diện tích 14,1 m^2 trị giá 4.245.037 đồng; Công trình

phụ, xây gạch babanh, mái pro xi măng, xây dựng năm 2009, tường không chát, cao 2,6m, diện tích 21,3 m^2 trị giá 6.412.716 đồng; Sân nền bê tông xi măng xây dựng năm 2019, khối lượng 6,235m^3 trị giá 7.202.195 đồng. Theo biên xem xét thẩm định, định giá tài sản xác định giá trị đất và tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà G, ông D2 tổng trị giá là **202.880.979 đồng**. Ông D2 chết không để lại di chúc và bà G hiện không đề nghị Tòa án xem xét tính phần công sức của bà trong việc trông coi, quản lý khối tài sản nêu trên nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 612, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D2 gồm ½ giá trị quyền sử dụng đất, ½ giá trị tài sản gắn liền trên đất là có tổng trị giá là 101.440.490 đồng.

[2.3]Về phân chia di sản thừa kế:

Nhận thấy với diện tích quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên nếu chia thừa kế cho các đương sự thì không thể chia bằng quyền sử dụng đất cho bị đơn (anh H1) được vì nếu chia thì diện tích đất được chia sẽ dưới mức tối thiểu để tách thửa theo Quyết định số 22/2018/QĐUBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương *(Phải có diện tích tối thiểu là 60 m^2)*. Ngoài ra trên đất có nhà ở, các công trình sinh hoạt và các đồng sở hữu là các anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T2 và các chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị L đều tự nguyện nhường quyền hưởng di sản này cho bà Ngô Thị G. Xét thấy việc nhường quyền di sản và tặng cho tài sản này của các đương sự là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận.

Về giá trị quyền sử dụng 326m^2 đất *(thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H)*, cùng công trình trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông D2, bà G theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản theo tố tụng dân sự được xác định theo giá thị trường, tổng giá trị là **202.880.979 đồng**. Được phân chia thành 12 phần gồm:

- Bà Ngô Thị G được hưởng 06 phần trong khối tài sản chung + (01 phần trong khối di sản ông D2 để lại cho bà + 01 phần của anh D + 01 phần của anh T2 + 01 phần của chị V + 01 phần của chị L)= 11 phần= (**202.880.979 đồng**/12) x 11 phần **= 185.974.231 đồng**;
- Anh Nguyễn Văn H1 được hưởng 01 phần trong khối di sản ông D2 để lại = (202.880.979 đồng/12) x 01 phần= **16.906.748 đồng**.

Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi cho đương sự cũng như phù hợp quy định của pháp luật, cần giao toàn bộ diện tích đất 326 m^2 và nhà ở cùng các tài sản gắn liền với đất cho bà Ngô Thị G quản lý và sử dụng, buộc bà Ngô Thị G phải có trách nhiệm trả lại phần di sản thừa kế cho anh Nguyễn Văn H1 số tiền là **16.906.748 đồng**.

Đối với nhà ở và công trình gắn liền trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H do anh T2, chị T3 xây dựng trên diện tích đất trên tổng trị giá là

45.858.073 đồng. Nay anh T2, chị T3 tự nguyện tặng cho bà G có quyền quản lý, sử dụng các tài sản và không yêu cầu bà G thanh toán giá trị tài sản cho anh T2, chị T3. Xét thấy việc tặng cho tài sản này của các đương sự là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận.

[3]Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Anh T2 và chị T3 đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tại Tòa án. Thực tế tổng chi số tiền là 4.800.000 đồng. Tại phiên tòa anh T2, chị T3 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu nộp án phí thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia. Bà Ngô Thị G- sinh năm 1936, hiện nay đã 85 tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí. Theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí quy định nên bà G được miễn tiền án phí sơ thẩm đối với phần tài sản bà được hưởng {(**185.974.231 đồng**/11) x 7} x 5% = 5.917.362 đồng. Đối với 04 phần di sản còn lại bà nhận thay của các anh D, T2 và các chị Vui, L bà G phải chịu tiền án phí là {(**16.906.748 đồng** x 4) x 5%}= 3.381.350 đồng và phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự do bà được anh T2, chị T3 tặng cho tài sản là 45.858.073 đồng x 5% = 2.292.904 đồng. Anh Nguyễn Văn H1 phải chịu án phí sơ thẩm là (**16.906.748 đồng** x 5%) = 845.337. đồng.

[4]Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Ngô Thị G.

- Công nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D2 để lại gồm: ½ giá trị nhà ở, các công trình trên đất và ½ giá trị quyền sử dụng 326 m^2 đất, thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương *(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U693993 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương cấp ngày*

12/5/2005), đất tọa lạc tại Thôn C 2, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương có tổng trị giá là **101.440.490 đồng.**

- Ghi nhận sự tự nguyện nhường quyền hưởng di sản của các anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T2 và các chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị L cho mẹ là bà Ngô Thị G được quyền quản lý sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho các tài sản gắn liền trên thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương thuộc quyền sử dụng của anh Nguyễn Văn T2 và chị Phạm Thị T3 cho bà Ngô Thị G được quản lý sử dụng.

- Công nhận và giao cho bà Ngô Thị G được quản lý sử dụng toàn bộ quyền sử dụng 326 m^2 đất, thửa số 239, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương *(Theo giấy chứng nhận số U693993 được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương cấp ngày 12/5/2005 mang tên người sử dụng ông Nguyễn Văn D2, bà Ngô Thị G)* và quyền sở hữu nhà ở, các tài sản khác gắn liền với đất, gồm: 01 Nhà ở xây gạch babanh, mái pro xi măng, xây dựng năm 2009, tường không chát, cao 4,2m, diện tích 37 m^2; Bán mái trước nhà ở xây gạch ba banh, mái pro xi măng, xây dựng năm 2009, tường không chát, diện tích 14,1 m^2; Công trình phụ, xây gạch babanh, mái proxi măng, xây dựng năm 2009, tường không chát, cao 2,5 m, diện tích 21,3 m^2; Sân nền bê tông xi măng xây dựng năm 2019, khối lượng 6,235m^3; 01 nhà ở xây gạch ba- banh mái bằng, xây dựng năm 1995, diện tích 45,5m^2; 01 nhà phụ xây gạch ba banh, mái proximăng xây năm 2008, diện tích 19,6m^2; nhà phụ 2 (nhà chăn nuôi) xây gạch babanh mái pro xi măng, xây năm 2008, diện tích 5,9m^2; nhà chăn nuôi xây gạch babanh, mái pro xi măng xây năm 2008, diện tích 32,5m^2; Cổng sắt hộp: S = 2,5m x 2,5m= 6,25m^2, lắp năm 2019.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

- Buộc bà Ngô Thị G có trách nhiệm trả lại giá trị phần thừa kế cho anh Nguyễn Văn H1 (T) số tiền là 16.906.748 đồng *(Mười sáu triệu chín trăm linh sáu nghìn bẩy trăm bốn mươi tám đồng)*

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chấp nhận việc anh Nguyễn Văn T2 và chị Phạm Thị T3 tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

+ Miễn cho bà Ngô Thị G tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản bà được hưởng là 5.917.362 đồng *(Năm triệu chín trăm mười bẩy nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng)*

+ Bà Ngô Thị G phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối phần di sản bà nhận thay của các anh D, Thoan và các chị V, L và tiền án phí dân sự sơ thẩm do bà được anh Thoan, chị T3 tặng cho tài sản là 5.674.254 đồng *(Năm triệu sáu trăm bẩy mươi tư nghìn hai trăm năm mươi tư đồng)*.

+ Anh Nguyễn Văn H1 (T) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 845.337 đồng *(Tám trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi bẩy đồng)*

- Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND TX. Kinh Môn;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục thi hành án ds tx. Kinh Môn;*
- *Lưu hồ sơ, V.P.*

T/M. Hội Đồng Xét Xử Sở Thẩm

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

PHẠM ANH TUYẾT